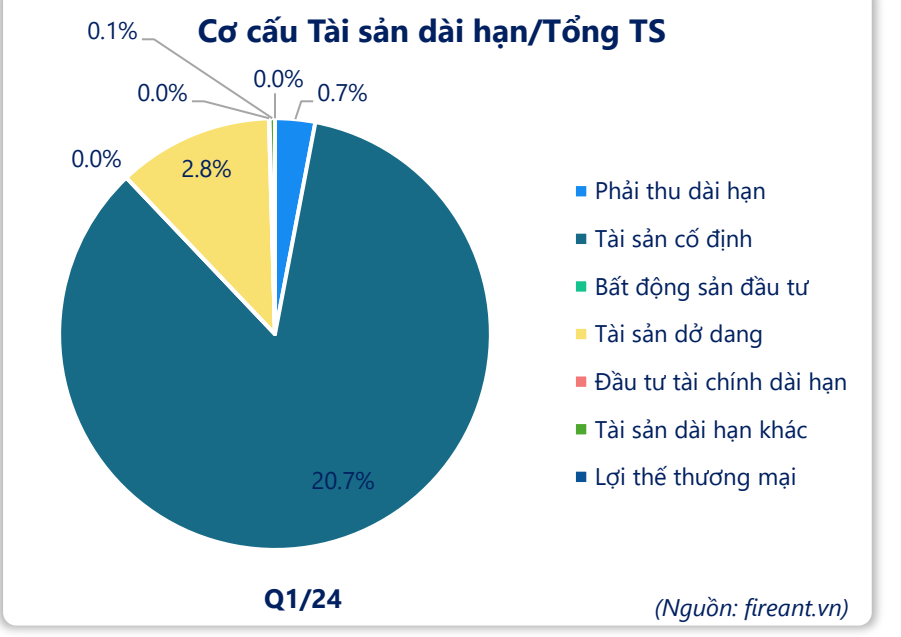
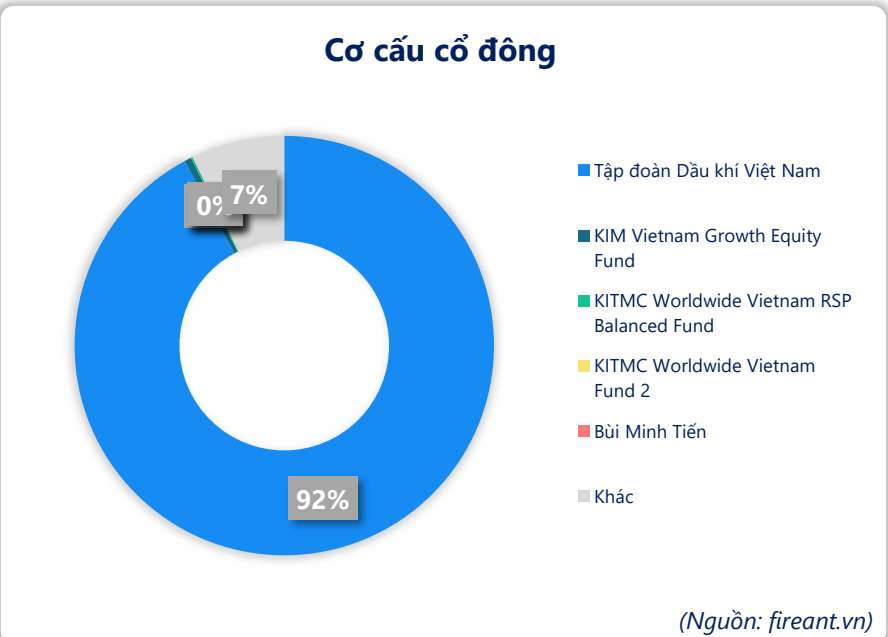
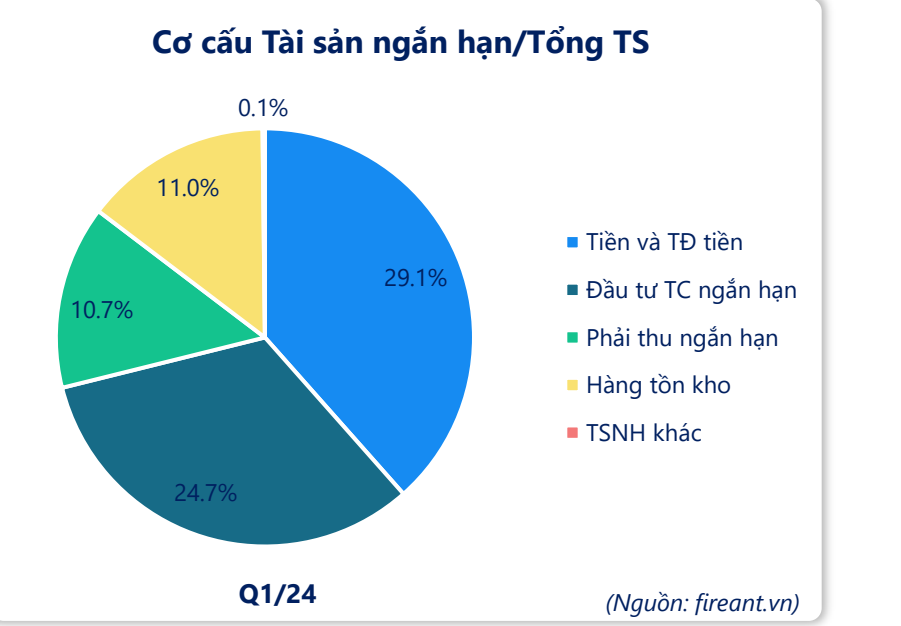
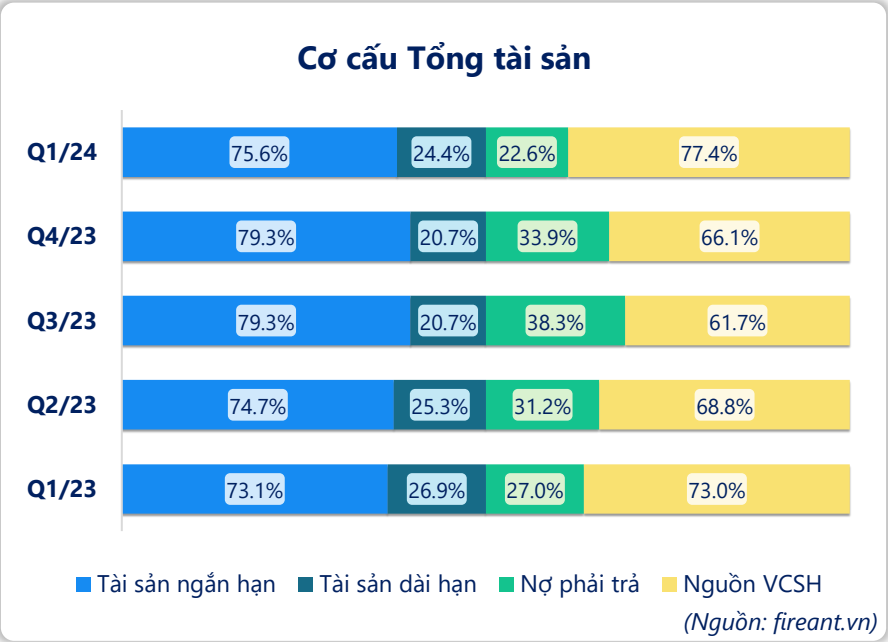
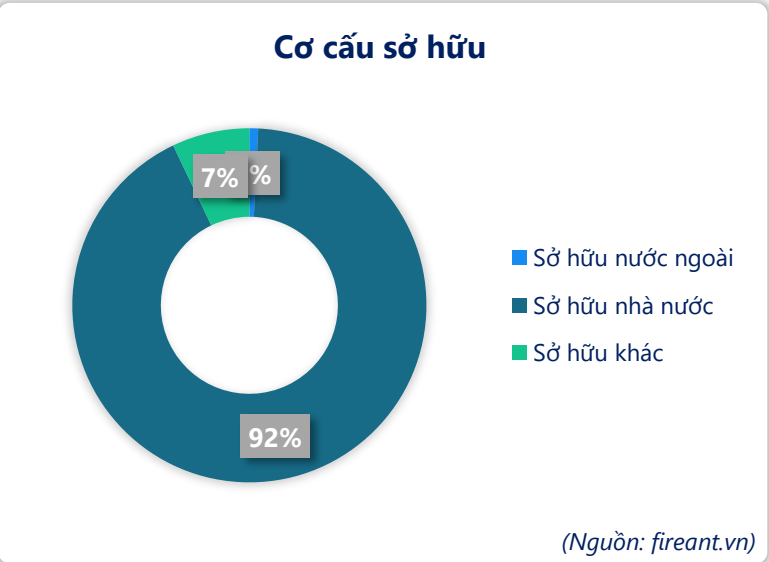
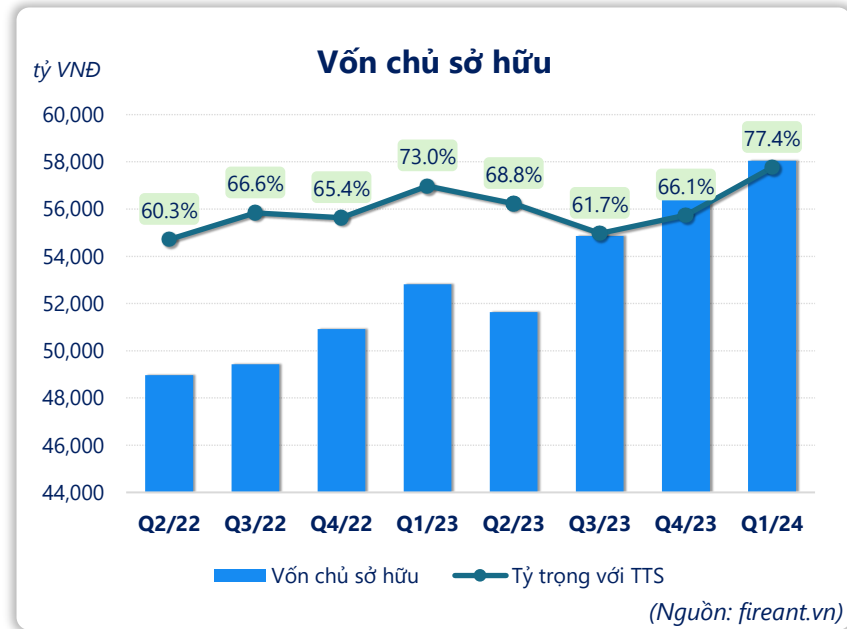
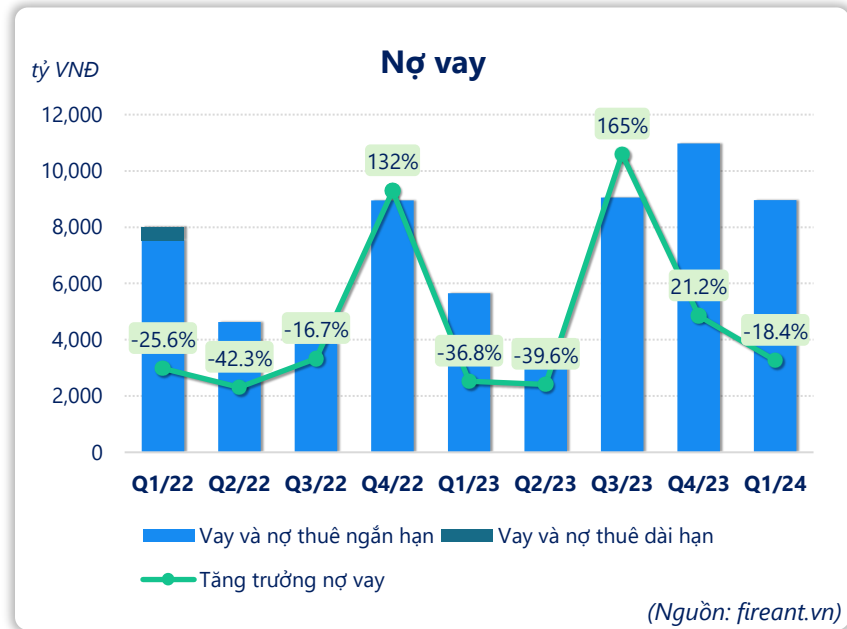
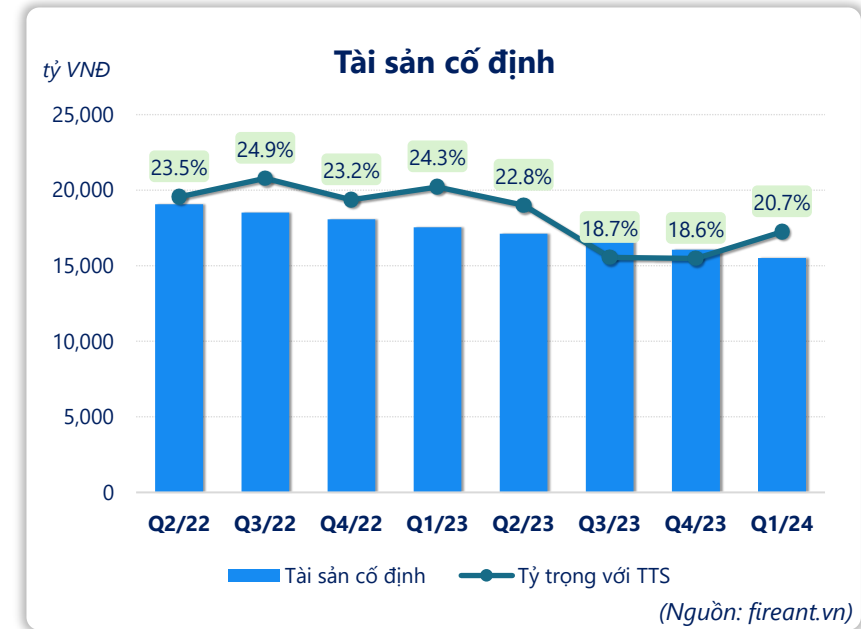
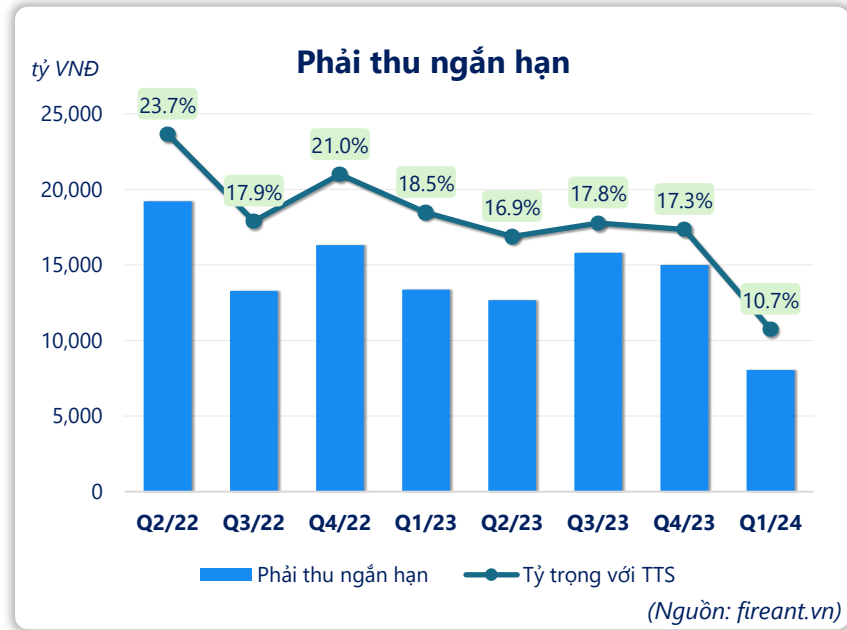
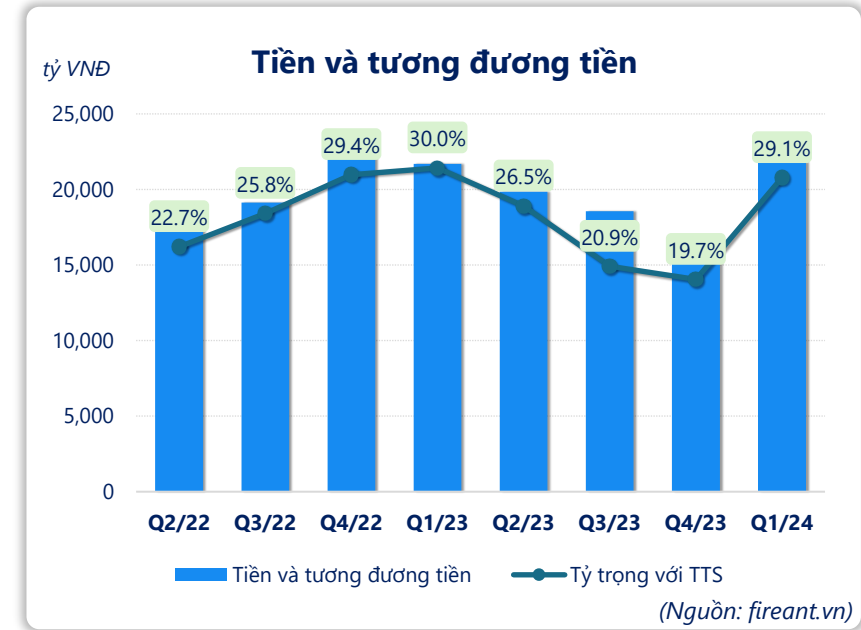
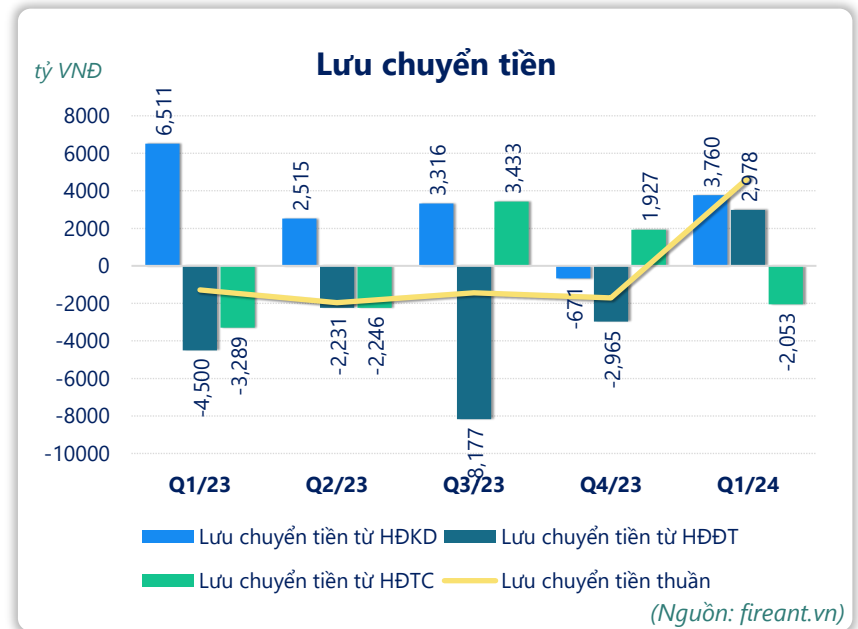
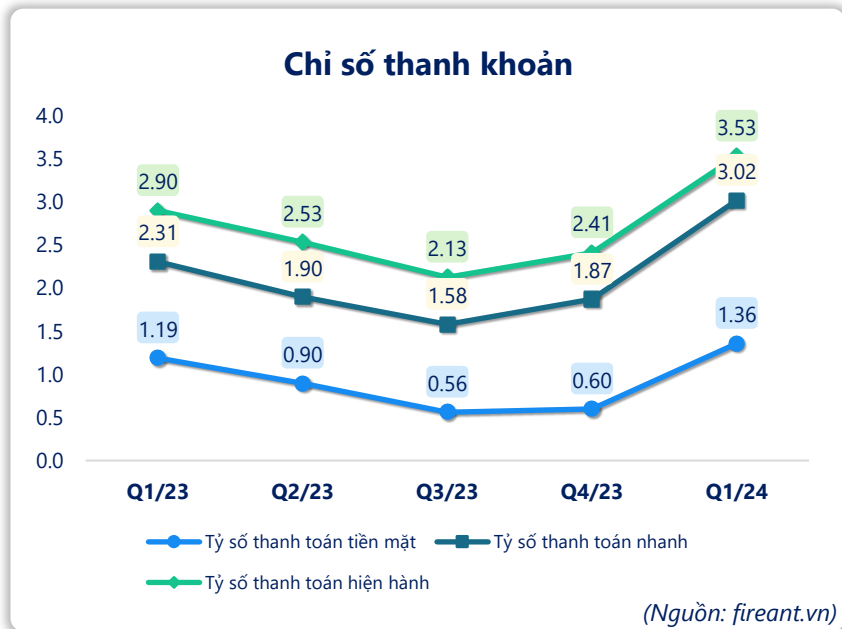
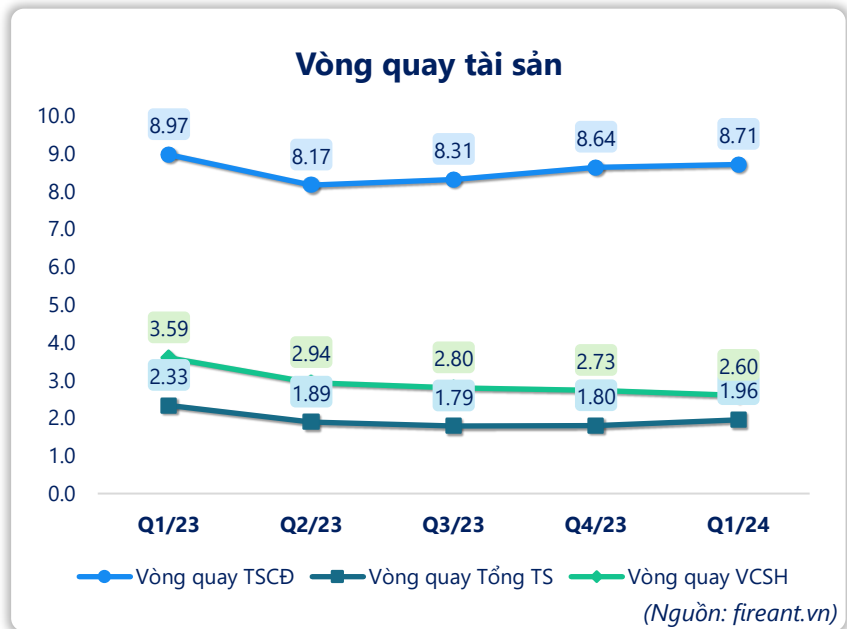
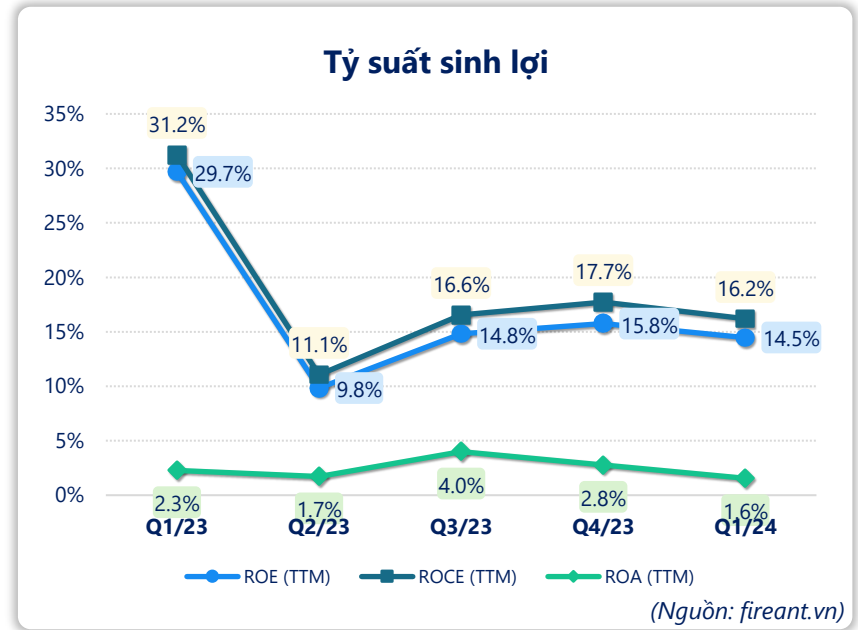
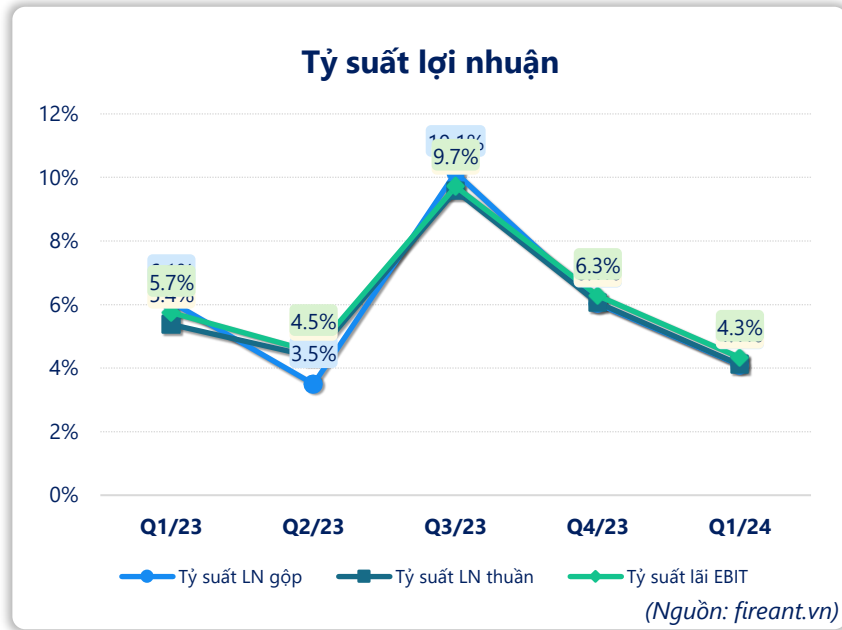
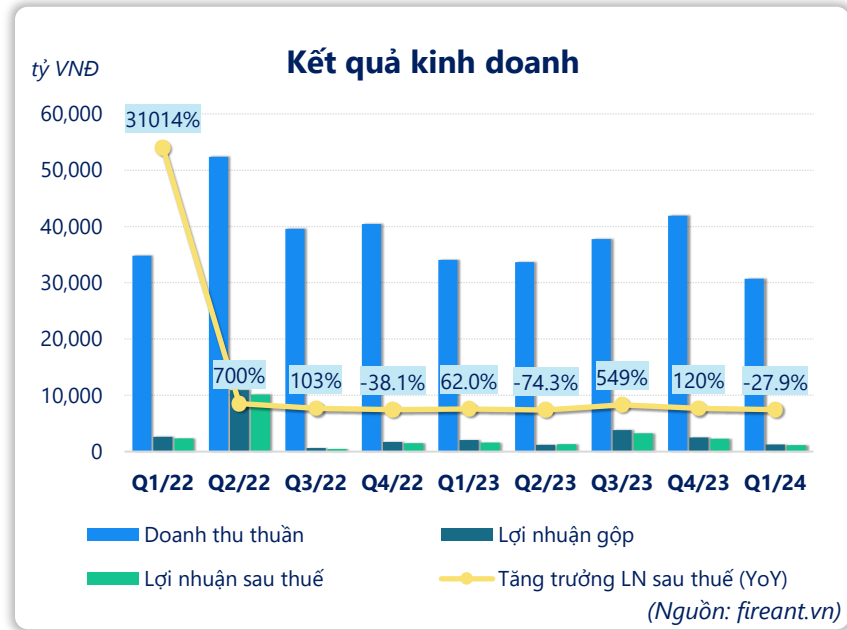


Thông tin giao dịch		31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		19,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		22,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		14,926
SL cổ phiếu LH		3,100,499,616
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,653,715
% sở hữu nước ngoài		0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		59,840
P/E		7.5
EPS		2,588

	YTD	1T	3T	6T
BSR	3.8%	-3.0%	3.8%	-11.5%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	74,987	86,595	-13.4%
Tài sản ngắn hạn	56,710	68,681	-17.4%
Tiền và tương đương tiền	21,813	17,001	28.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18,522	21,122	-12.3%
Phải thu ngắn hạn	8,058	14,955	-46.1%
Hàng tồn kho	8,213	15,531	-47.1%
Tài sản ngắn hạn khác	104	72.7	42.5%
Tài sản dài hạn	18,277	17,914	2.0%
Phải thu dài hạn	549	549	0.0%
Tài sản cố định	15,518	16,071	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,127	1,195	78.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.75	9.75	0.0%
Tài sản dài hạn khác	73.2	89.1	-17.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	16,946	29,326	-42.2%
Nợ ngắn hạn	16,063	28,442	-43.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,957	10,970	-18.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,537	14,616	-75.8%
Nợ dài hạn	883	884	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	58,040	57,269	1.3%
Vốn chủ sở hữu	58,040	57,269	1.3%
Vốn điều lệ	31,005	31,005	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	34,066	33,669	37,756	41,933	30,689
Giá vốn hàng bán	31,994	32,491	33,925	39,404	29,434
Lợi nhuận gộp	2,072	1,178	3,831	2,529	1,256
Doanh thu HĐTC	810	469	420	959	520
Chi phí TC	639	-155	319	351	256
Chi phí lãi vay	113	44.1	46.3	84.7	57.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	325	176	176	356	148
Chi phí QLDN	88.5	158	137	243	111
LN thuần từ HĐKD	1,829	1,467	3,619	2,538	1,261
Lợi nhuận khác	14.5	7.22	1.91	8.27	10.7
LN trước thuế	1,843	1,474	3,620	2,546	1,271
Lợi nhuận sau thuế	1,621	1,328	3,235	2,269	1,115
LNST của CĐ cty mẹ	1,629	1,341	3,260	2,279	1,144

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6,511	2,515	3,316	-671	3,760
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,500	-2,231	-8,177	-2,965	2,978
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3,289	-2,246	3,433	1,927	-2,053
Tiền đầu kỳ	22,853	21,692	19,858	18,561	17,001
Lưu chuyển tiền thuần	-1,278	-1,961	-1,428	-1,709	4,686
Ảnh hưởng tỷ giá	118	127	131	149	126
Tiền cuối kỳ	21,692	19,858	18,561	17,001	21,813

(Nguồn: fireant.vn)